

Bài giảng 17

KHUYẾN KHÍCH, ƯU ĐÃI, TUÂN THỦ VÀ CƯỜNG CHẾ THUẾ

Đỗ Thiên Anh Tuấn
Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright
Đại học Fulbright Việt Nam

Nội dung

- Khuyến khích và ưu đãi thuế
- Tuân thủ và cưỡng chế thuế
- Phân tích chuyên giá ở Việt Nam

Khuyến khích thuế là gì?

- Khuyến khích thuế là chính sách thuế của chính phủ nhằm làm giảm hay miễn trừ nghĩa vụ thuế đối với cá nhân hoặc doanh nghiệp, qua đó khuyến khích, thúc đẩy đầu tư hay các hành vi đáng mong đợi nào đó.

Các hình thức khuyến khích thuế

- ▶ **Khấu trừ thuế**
 - ▶ Một số khoản chi phí được pháp luật cho phép khấu trừ vào thu nhập chịu thuế
- ▶ **Giảm thuế**
 - ▶ Trong một số trường hợp, chính phủ quyết định giảm số thuế phải nộp cho tổ chức hoặc cá nhân
- ▶ **Thuế suất ưu đãi**
 - ▶ Một số hoạt động kinh tế được áp dụng mức thuế suất ưu đãi so với thuế suất phổ thông
- ▶ **Miễn thuế**
 - ▶ Một số hoạt động được miễn thuế thu nhập
- ▶ **Tín dụng thuế**
 - ▶ Khi thu nhập sau thuế thấp hơn một ngưỡng nhất định sẽ được chính phủ cấp bù thu nhập
- ▶ **Giảm trừ gia cảnh**
 - ▶ Ví dụ thuế TNCN ở VN cho phép giảm trừ thu nhập cho bản thân và người phụ thuộc
- ▶ **Các hình thức khác**

Khuyến khích thuế

5

- Thuế suất thấp:
 - Giảm động cơ trốn, tránh thuế
- Giáo dục, tư vấn, hỗ trợ, dịch vụ:
 - Giảm chi phí tuân thủ tự nguyện
 - Giảm chi phí kiểm tra, kiểm toán
- Ân xá thuế (miễn truy cứu trách nhiệm)
 - Cơ chế khuyến khích tồi, thường thất bại
- Chất lượng dịch vụ, hàng hóa công:
 - Tăng hiệu quả sử dụng của tiền thuế

Một số chính sách ưu đãi thuế dành cho KCN/KKT ở VN

Chính sách ưu đãi	KCN/KCX	KKT cửa khẩu và KKT ven biển	Khu công nghệ cao	Khu công nghệ thông tin tập trung
Ưu đãi về CIT	Thuế suất phổ thông là 20%, được miễn 02 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo.	Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế trong 04 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.	Thuế suất ưu đãi 10% trong 10 năm, miễn thuế trong 04 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.	Thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.
Ưu đãi về thuế XNK	Miễn thuế	Miễn thuế nhập khẩu hình thành tài sản cố định; miễn thuế nhập khẩu 5 năm đầu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được kể từ ngày bắt đầu sản xuất.	Miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản cố định. Miễn thuế nhập khẩu 5 năm kể từ ngày bắt đầu sản xuất đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được.	Miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản cố định và tài sản phục vụ sản xuất sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin của doanh nghiệp.

So sánh chính sách thuế giữa khu vực hộ kinh doanh và doanh nghiệp

7

	Doanh nghiệp	Hộ kinh doanh
Lệ phí môn bài	<p>Quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định 139/2016/NĐ-CP:</p> <ul style="list-style-type: none">- DN có vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng: 3.000.000 đồng/năm;- DN có vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống: 2.000.000 đồng/năm;- Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế khác: 1.000.000 đồng/năm.	<p>Quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định 139/2016/NĐ-CP:</p> <ul style="list-style-type: none">- Doanh thu trên 500 triệu đồng/năm: 1.000.000 đồng/năm;- Doanh thu trên 300 đến 500 triệu đồng/năm: 500.000 đồng/năm;- Doanh thu trên 100 đến 300 triệu đồng/năm: 300.000 đồng/năm. <p>Lưu ý: Doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống được miễn lệ phí môn bài.</p>

So sánh chính sách thuế giữa khu vực hộ kinh doanh và doanh nghiệp

8

	Doanh nghiệp	Hộ kinh doanh
Thuế giá trị gia tăng (VAT)	<p>Quy định tại văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BTC:</p> <p>* Trường hợp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ VAT phải nộp = VAT đầu ra – VAT đầu vào + Số thuế GTGT đầu ra bằng tổng số thuế GTGT bán ra ghi trên hóa đơn. + Thuế GTGT đầu vào bằng (=) tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT đầu vào</p> <p>Trường hợp DN tính thuế theo phương pháp trực tiếp VAT phải nộp = Doanh thu x tỷ lệ % Tỷ lệ % để tính thuế GTGT:</p> <ul style="list-style-type: none">- Phân phối, cung cấp hàng hóa: 1%;- Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 3%;- Hoạt động kinh doanh khác: 2%.	<p>Quy định tại thông tư 92/2015/TT-BTC: Xác định số thuế phải nộp: Số thuế phải nộp = Doanh thu tính thuế GTGT X Tỷ lệ thuế GTGT</p> <p>- Doanh thu tính thuế là doanh thu bao gồm thuế của toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ.</p> <p>- Tỷ lệ thuế tính trên doanh thu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Phân phối, cung cấp hàng hóa: 1%+ Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;+ Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 3%;+ Hoạt động kinh doanh khác: 2%; <p>Lưu ý: Hộ kinh doanh có mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống không phải đối tượng nộp thuế GTGT.</p>

So sánh chính sách thuế giữa khu vực hộ kinh doanh và doanh nghiệp

9

	Doanh nghiệp	Hộ kinh doanh
Thuế Thu nhập cá nhân	<p>Doanh nghiệp có sử dụng lao động, tiến hành khấu trừ, nộp thuế TNCN theo quy định tại Văn bản hợp nhất 05/VBHN-BTC</p> <p>* Đối với cá nhân cư trú có hợp đồng lao động dưới 03 tháng hoặc không có hợp đồng: Khấu trừ 10% trên mỗi lần trả thu nhập từ 2 triệu đồng trở lên.</p> <p>* Trường hợp cá nhân cư trú có hợp đồng lao động từ đủ 03 tháng trở lên: Khấu trừ theo biểu thuế lũy tiến từng phần</p> <p>* Trường hợp cá nhân không cư trú: Khấu trừ 20% trên mỗi lần chi trả thu nhập</p>	<p>Hộ kinh doanh nộp thuế TNCN theo quy định tại thông tư 92/2015/TT-BTC như sau:</p> <p>Số thuế TNCN = Doanh thu tính thuế TNCN x Tỷ lệ thuế TNCN</p> <p>- Doanh thu tính thuế là doanh thu bao gồm thuế của toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh.</p> <p>-Tỷ lệ thuế TNCN:</p> <ul style="list-style-type: none">+Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,5%.+ Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2%.+ Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%.+ Hoạt động khác: 1%. <p>Lưu ý: Doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống không phải nộp thuế thu nhập cá nhân.</p>

Trốn thuế và tránh thuế

- ▶ **Trốn thuế (tax evasion):** Phi pháp
 - ▶ Không khai, khai giảm thu nhập, doanh thu hay tài sản; hay khai quá những khoản chi tiêu được khấu trừ; hoặc khai sai nghĩa vụ đóng thuế (tài sản hay thu nhập chịu thuế), không nộp thuế
- ▶ **Tránh thuế (tax avoidance):** Hợp pháp
 - ▶ Lợi dụng kẽ hở của luật thuế hay sử dụng các thủ thuật kế toán, cách thức quản trị tài chính để giảm nghĩa vụ đóng thuế

Tránh thuế

11

- Lợi dụng sự thay đổi giá trị của đồng tiền theo thời gian:
 - Tiêu xảo kế toán: Điều chỉnh thời gian phát sinh nghĩa vụ nộp thuế
- Lợi dụng thuế suất khác nhau
 - Chuyển thuế (giữa các cá nhân, doanh nghiệp, hay hoạt động chịu thuế)
- Núp thuế (tax shelters)

Nơi trú ẩn thuế/“Thiên đường thuế” (tax haven)

12

- Thiên đường thuế (theo OECD):
 - Không có thuế hoặc thuế rất thấp,
 - Thiếu cơ chế trao đổi thông tin hiệu quả,
 - Thiếu sự minh bạch, và
 - Không có nhiều hoạt động đáng kể trong nước
- Tránh thuế như thế nào?
 - Phân bổ chi phí nợ vay và dải lợi nhuận
 - Chuyển giá (transfer pricing)
 - Hợp đồng sản xuất
 - “Đánh dấu vào ô” (check the box), các tổ chức lưỡng thể, công cụ lưỡng tính
 - Tín dụng chéo vào quy tắc tại nguồn đối với tín dụng thuế ở nước ngoài

Danh sách các nước có những đặc tính của thiên đường thuế

Caribbean/West Indies	Anguilla, Antigua and Barbuda, Aruba, Bahamas, Barbados, ^{d,e} British Virgin Islands, Cayman Islands, Dominica, Grenada, Montserrat, ^a Netherlands Antilles, St. Kitts and Nevis, St. Lucia, St. Vincent and Grenadines, Turks and Caicos, U.S. Virgin Islands ^{a,e}
Central America	Belize, Costa Rica, ^{b,c} Panama
Coast of East Asia	Hong Kong, ^{b,e} Macau, ^{a,b,e} Singapore ^b
Europe/Mediterranean	Andorra, ^a Channel Islands (Guernsey and Jersey), ^e Cyprus, ^e Gibraltar, Isle of Man, ^e Ireland, ^{a,b,e} Liechtenstein, Luxembourg, ^{a,b,e} Malta, ^e Monaco, ^a San Marino, ^{a,e} Switzerland ^{a,b}
Indian Ocean	Maldives, ^{a,d} Mauritius, ^{a,c,e} Seychelles ^{a,e}
Middle East	Bahrain, Jordan, ^{a,b} Lebanon ^{a,b}
North Atlantic	Bermuda ^e
Pacific, South Pacific	Cook Islands, Marshall Islands, ^a Samoa, Nauru, ^c Niue, ^{a,c} Tonga, ^{a,c,d} Vanuatu
West Africa	Liberia

Ghi chú: Xem một số ghi chú chi tiết tại Gravelle (2013)

Nguồn: OECD (2000), Gravelle (2013).

Trốn thuế

- ▶ Không khai, không nộp thuế
- ▶ Giảm thu nhập chịu thuế bằng cách khai báo sai mức giảm trừ hay miễn trừ
- ▶ Hậu quả:
 - ▶ Giảm nguồn thu, tăng thâm hụt
 - ▶ Giảm chi tiêu của chính phủ
 - ▶ Sắc thuế mới
 - ▶ Thuế suất cao hơn với các sắc thuế hiện tại
 - ▶ Tăng nợ của chính phủ

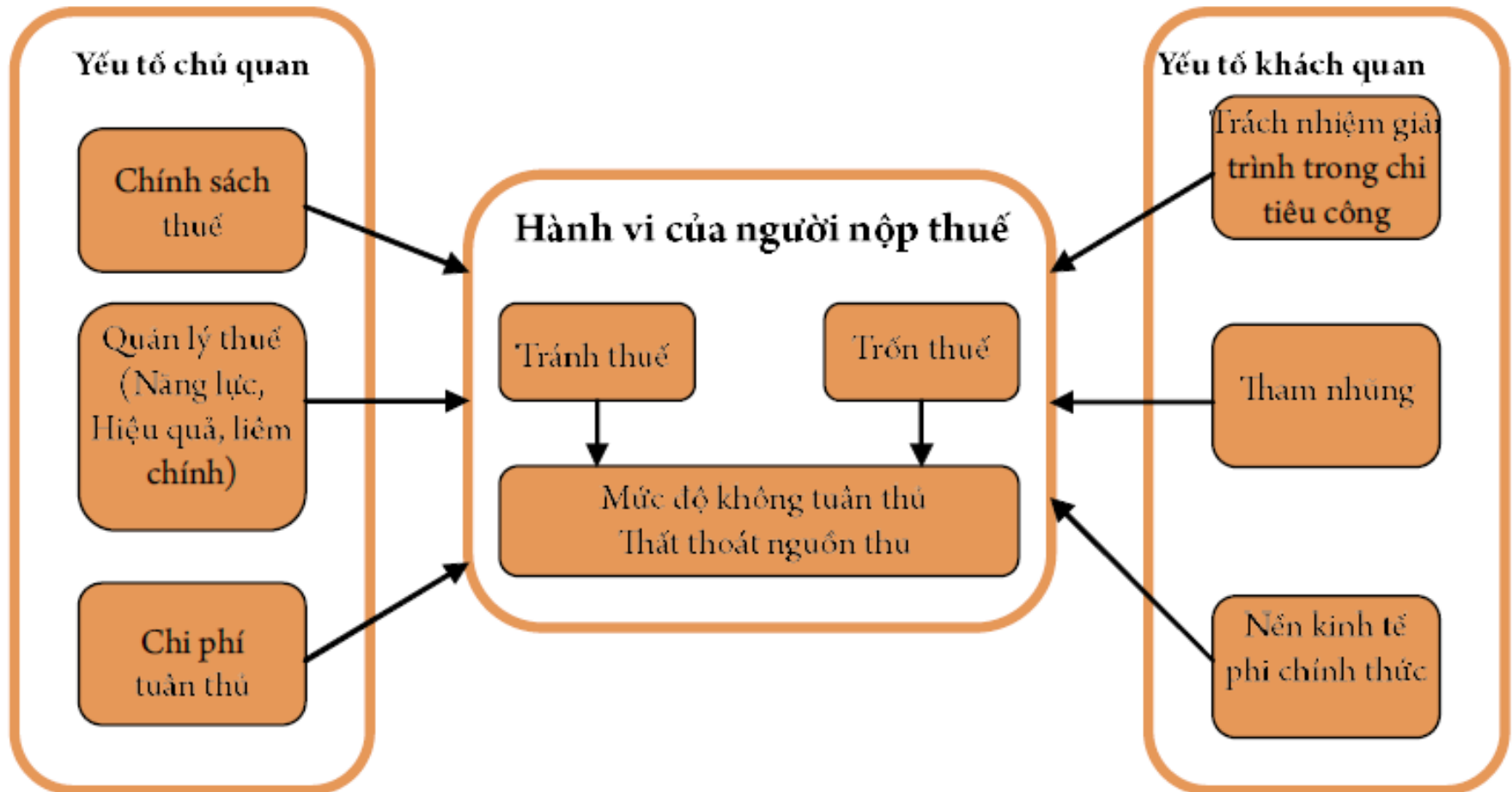
Trốn thuế

15

- Khuôn khổ pháp lý/luật pháp yếu
- Thiết kế hệ thống thuế bất cập
- Thiếu hụt nguồn lực
- Biện pháp cưỡng chế không thích hợp
- Thiếu quyết tâm chính trị
- Văn hóa trốn, tránh thuế

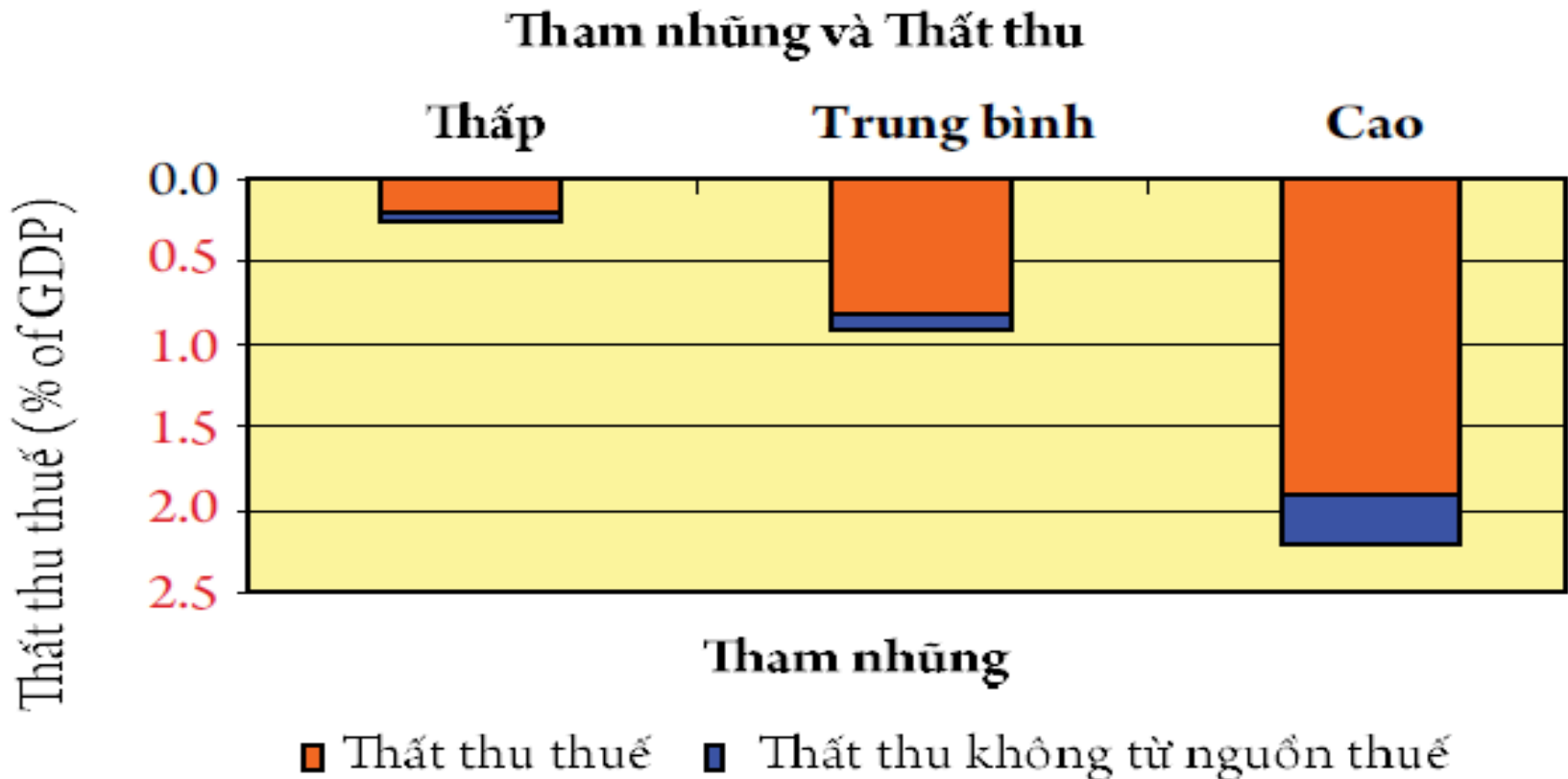
Các yếu tố ảnh hưởng đến việc không tuân thủ và làm thất thoát nguồn thu

16



Nguồn: NHTG (2011)

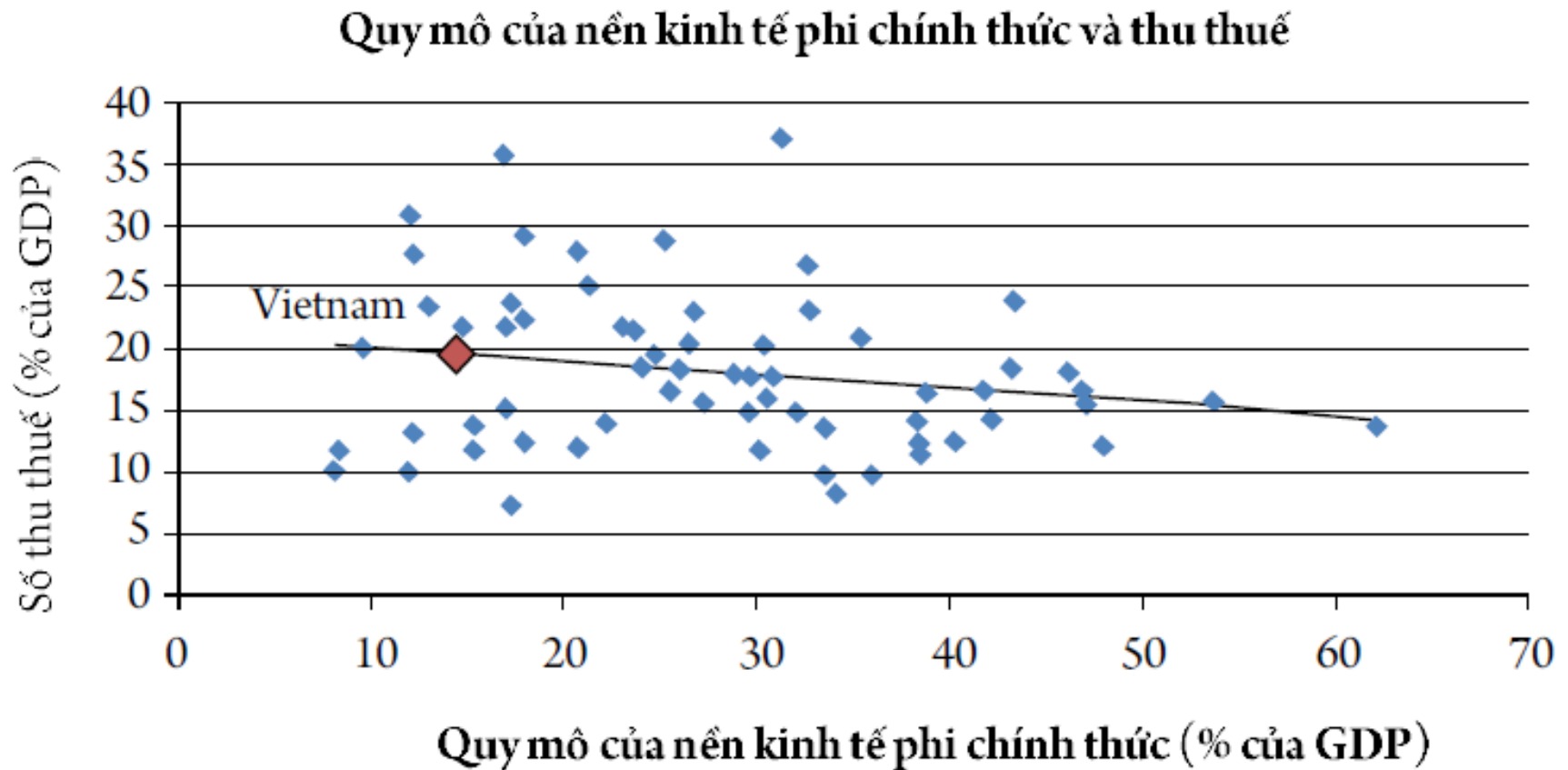
Thu thuế sv. Tham nhũng



Nguồn: Dẫn lại từ NHTG (2011)

Thu thuế sv. nền kinh tế phi chính thức

18



Nguồn: Schneider và Klinglmaier (2010); WDI (2007), NHTG (2011)

Một số đặc tính cần thiết của một cơ chế quản lý thuế tốt

- ▶ Hệ thống đăng ký/mã số thuế hiệu quả
- ▶ Ngưỡng đăng ký/đóng thuế thực tế
- ▶ Tối đa hóa khả năng khấu trừ tại nguồn
- ▶ Yêu cầu lưu giữ chứng từ rõ ràng
- ▶ Yêu cầu báo cáo cho bên thứ ba rõ ràng
- ▶ Quyền truy cập hồ sơ lưu trữ của cơ quan thuế
- ▶ Quyền xác định nơi phát sinh nghĩa vụ thuế
- ▶ Thủ tục khiếu nại công bằng
- ▶ Nguyên tắc bảo mật

Tuân thủ thuế

- Giảm chi phí tuân thủ
 - Luật thuế đơn giản
 - Số mức thuế hợp lý
 - Ngưỡng chịu thuế đủ cao
 - Dịch vụ trợ giúp về chuyên môn
- Giảm lợi ích của không tuân thủ
 - Tăng xác suất bị phát hiện
 - Hình phạt thích đáng nếu không tuân thủ

Ước tính số thu thuế tiềm năng – trường hợp thuế GTGT

$$TR_{VAT} = \left[\sum_i B_i \alpha_i + \sum_j K_j \right] \cdot \rho_{VAT} \cdot \theta_{VAT}$$

Trong đó,

B_i = cơ sở thuế GTGT hàng hóa I

α_i = tỉ lệ chịu thuế GTGT hàng hóa I

K_j = đầu vào cho kinh doanh được đơn vị miễn thuế j mua

θ = mức tuân thủ thuế GTGT

ρ = mức thuế suất thuế GTGT

Năm 2006 (NHTG, 2011):

- Doanh thu thuế GTGT tiềm năng: 48.980 tỉ đồng
- Doanh thu thuế GTGT thực tế: 36.469 tỉ đồng
- Năng lực thu thuế: 74,46%

Ước tính khoảng cách thuế TNDN (2005) – tỉ đồng, giá hiện tại

	Thặng dư hoạt động	Thuế suất chung (%)	Doanh thu thuế tiềm năng	Doanh thu thuế thực tế	Mức độ tuân thủ thuế (%)	Số thuế thiếu hụt
	A	B	$C = A * B$	D	$E = D / C$	$F = C - D$
DNNN	75.777	28	21.217	15.107	71,2	6.110
DN tự doanh	90.018	28	25.205	6.633	26,3	18.572

Nguồn: NHTG (2011)

Mức độ tuân thủ về nộp tờ khai thuế trong một số sắc thuế chính (2010)

Sắc thuế	Tuân thủ về nộp tờ khai của các đối tượng nộp thuế đã đăng ký	Tuân thủ về nộp tờ khai đúng hạn	Tuân thủ tổng hợp về nộp tờ khai
Thuế TNDN (sơ bộ)	71	68	58
Thuế TNCN	44	36	16
Thuế GTGT	91	79	72
Thuế TTĐB	47	40	19

Nguồn: Tổng cục thuế, NHTG (2011)

Cưỡng chế thuế

- ▶ Hệ thống kiểm toán thuế có hiệu lực
- ▶ Đe dọa trừng phạt đáng tin cậy nếu không tuân thủ
- ▶ Công bằng trong cưỡng chế
- ▶ Hình phạt thích đáng với nội dung, mức độ vi phạm

Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế ở Việt Nam

- Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; yêu cầu phong toả tài khoản;
- Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập;
- Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt;
- Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;
- Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu;
- Thu hồi mã số thuế; đình chỉ việc sử dụng hóa đơn;
- Thu hồi giấy chứng nhận kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

Kiểm toán thuế

26

- Mục đích: Xác minh trách nhiệm thuế do người nộp thuế báo cáo
- Hình thức: Tại văn phòng, định kỳ, đột xuất, xác suất hay toàn diện, điều tra sai phạm ...
- Nguyên lý:
 - Dựa vào mức độ rủi ro
 - Mẫu kiểm toán đủ lớn
 - Thời gian hợp lý
 - Quy mô kiểm toán phù hợp với mức độ rủi ro
 - Hình phạt thích đáng
- Lập hồ sơ của các đối tượng rủi ro: Doanh nghiệp mới, tiêu sử đóng thuế ngắn hay không đầy đủ, nguồn thông tin của bên thứ ba, tin học hóa ...

Hệ thống khung hình phạt

- Hình phạt (kể cả tiền lãi) thích hợp
- Thời gian khuyến cáo đủ dài
- Quyền lực của cơ quan thuế trong việc giải quyết các hình thức không tuân thủ
- Hình phạt được hậu thuẫn bởi khả năng bỏ tù đối tượng vi phạm nghiêm trọng
- Giấy chứng nhận “thông quan thuế”

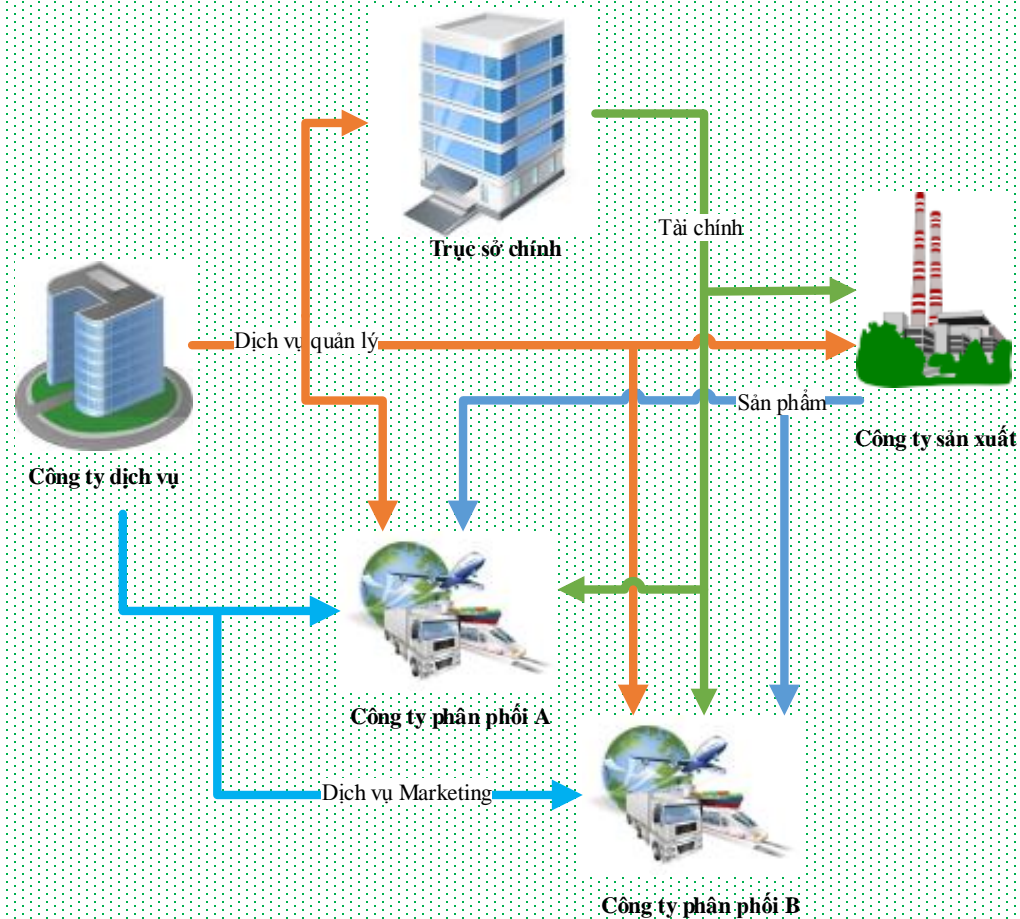
Một số quy định xử phạt vi phạm thuế ở Việt Nam

- ▶ **Hành vi chậm nộp tiền thuế:** xử phạt 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.
- ▶ **Hành vi khai sai:** bị xử phạt 10% số tiền thuế khai thiếu và phạt tiền thuế chậm nộp trên số tiền thuế thiếu
- ▶ **Hành vi trốn thuế, gian lận thuế:** bị phạt từ 1 đến 3 lần số tiền thuế trốn hoặc gian lận

Chuyển giá ở Việt Nam

29

Tính chất phức tạp của các giao dịch giữa các thành viên trong một tập đoàn đa quốc gia



Các hình thức chuyển giá phổ biến

- Tăng giá trị khoản vốn góp đầu tư
- Tăng vay nợ và chi phí trả lãi
- Mua nguyên vật liệu đầu vào với giá cao
- Mua bản quyền công nghệ, phát minh sáng chế
- Trả các chi phí cao khác (quản lý, quảng cáo, bán hàng...)
- Bán hàng với doanh thu thấp

Thuế suất thuế TNDN ở một số nước châu Á

2014

2018

Quốc gia	Thuế suất	Quốc gia	Thuế suất
Cambodia	20.0%	Cambodia	20.0%
Trung Quốc	25.0%	Trung Quốc	25.0%
Ấn Độ	34.0%	Ấn Độ	30.0%
Indonesia	25.0%	Indonesia	25.0%
Nhật Bản	35.6%	Nhật Bản	23.2%
Malaysia	25.0%	Malaysia	24.0%
Philippines	30.0%	Philippines	30.0%
Thái Lan	20.0%	Thái Lan	20.0%
Việt Nam	22.0%	Việt Nam	20.0%
Singapore	17.0%	Singapore	17.0%
Trung bình	25.36%	Trung bình	23.42%

Thuế suất thuế TNDN ở một số nước OECD

2014

Quốc gia	Thuế suất	Quốc gia	Thuế suất
Hoa Kỳ	40.0%	Bồ Đào Nha	23.0%
Nhật Bản	35.6%	Israel	26.5%
Bi	34.0%	Đan Mạch	24.5%
Pháp	33.3%	Áo	30.0%
Ý	31.4%	Hàn Quốc	24.2%
Canada	26.5%	Hy Lạp	26.0%
Tây Ban Nha	30.0%	Thụy Sĩ	17.9%
New Zealand	28.0%	Estonia	21.0%
Mê-hi-cô	30.0%	Thổ Nhĩ Kỳ	20.0%
Úc	25.0%	Slovenia	17.0%
Đức	29.6%	Slovakia	17.0%
Luxembourg	29.2%	Ba Lan	19.0%
Na Uy	27.0%	Hungary	19.0%
Anh	21.0%	Cộng hòa Séc	19.0%
Thụy Điển	22.0%	Iceland	20.0%
Phần Lan	20.0%	Chi-lê	20.0%
Hà Lan	25.0%	Ireland	12.5%
Yemen	20%	Trung bình OECD	25.32%

2018

Quốc gia	Thuế suất	Quốc gia	Thuế suất
Hoa Kỳ	21.0%	Bồ Đào Nha	21.0%
Nhật Bản	23.2%	Israel	23.0%
Bi	29.0%	Đan Mạch	22.0%
Pháp	33.3%	Áo	25.0%
Ý	24.0%	Hàn Quốc	25.0%
Canada	15.0%	Hy Lạp	29.0%
Tây Ban Nha	25.0%	Thụy Sĩ	8.5%
New Zealand	28.0%	Estonia	20.0%
Mê-hi-cô	30.0%	Thổ Nhĩ Kỳ	22.0%
Úc	30.0%	Slovenia	19.0%
Đức	15.0%	Slovakia	21.0%
Luxembourg	18.0%	Ba Lan	19.0%
Na Uy	23.0%	Hungary	9.0%
Anh	19.0%	Cộng hòa Séc	19.0%
Thụy Điển	22.0%	Iceland	20.0%
Phần Lan	20.0%	Chi-lê	25.0%
Hà Lan	25.0%	Ireland	12.5%
Yemen	20.0%	Trung bình OECD	21.73%

Top 10 nơi trú ẩn thuế lớn nhất thế giới

Xếp hạng theo

1

Hines 2010

Luxembourg*‡

ITEP 2017

Netherlands*†

Zucman 2018

Ireland*†

2

Cayman Islands*

Ireland*†

Caribbean: Cayman Islands* & British Virgin Islands*‡Δ

3

Ireland*†

Bermuda*‡

Singapore*†

4

Switzerland*†

Luxembourg*‡

Switzerland*†

5

Bermuda*‡

Cayman Islands*

Netherlands*†

6

Hong Kong*‡

Switzerland*†

Luxembourg*‡

7

Jersey‡Δ

Singapore*†

Puerto Rico

8

Netherlands*†

BahamasΔ

Hong Kong*‡

9

Singapore*†

Hong Kong*‡

Bermuda*‡

10

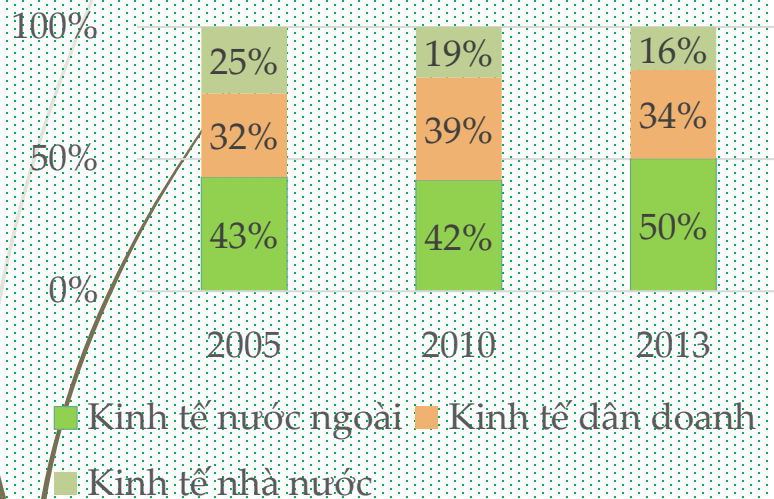
British Virgin Islands*‡Δ

British Virgin Islands*‡Δ

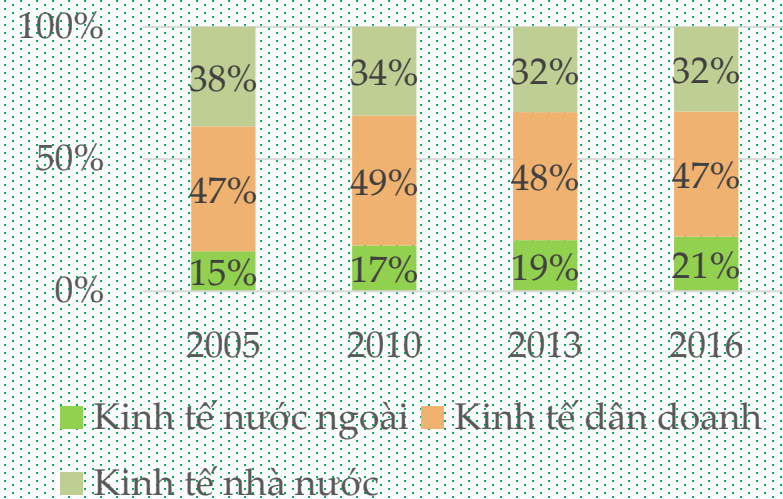
(n.a. as "Caribbean" contains 2 havens)

Đóng góp của khu vực FDI

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp



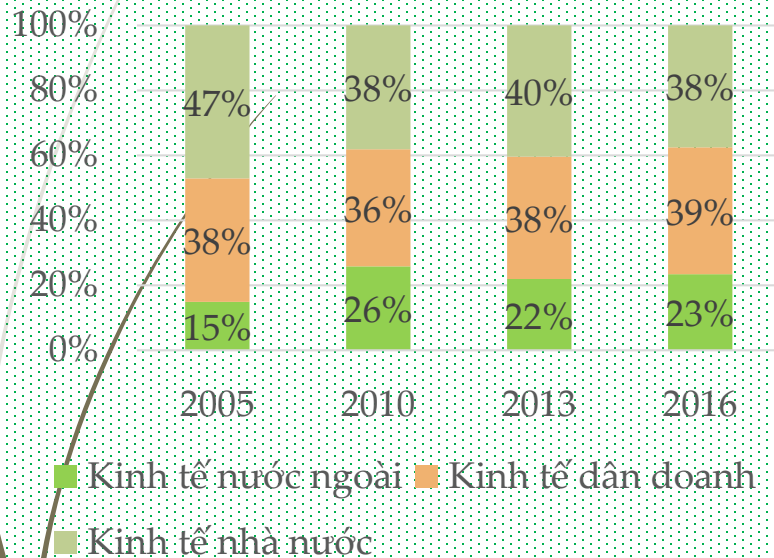
Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước



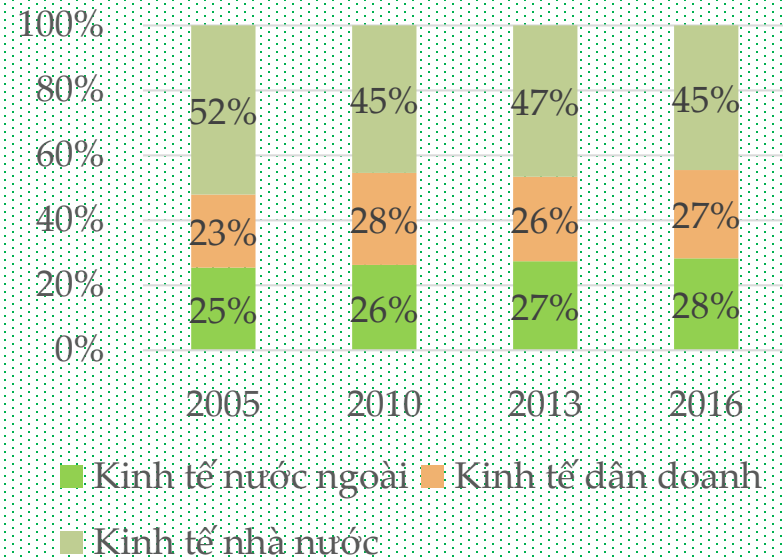
Nguồn: Tính từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Đóng góp của khu vực FDI

Cơ cấu vốn đầu tư



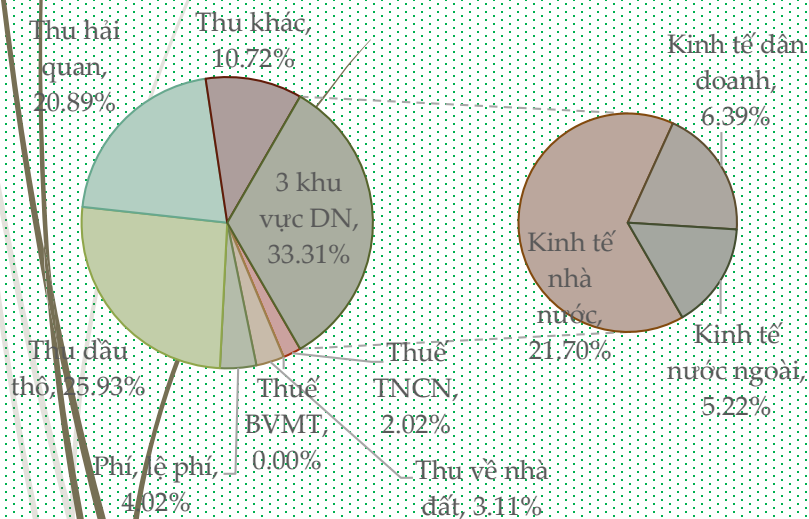
Cơ cấu nộp ngân sách



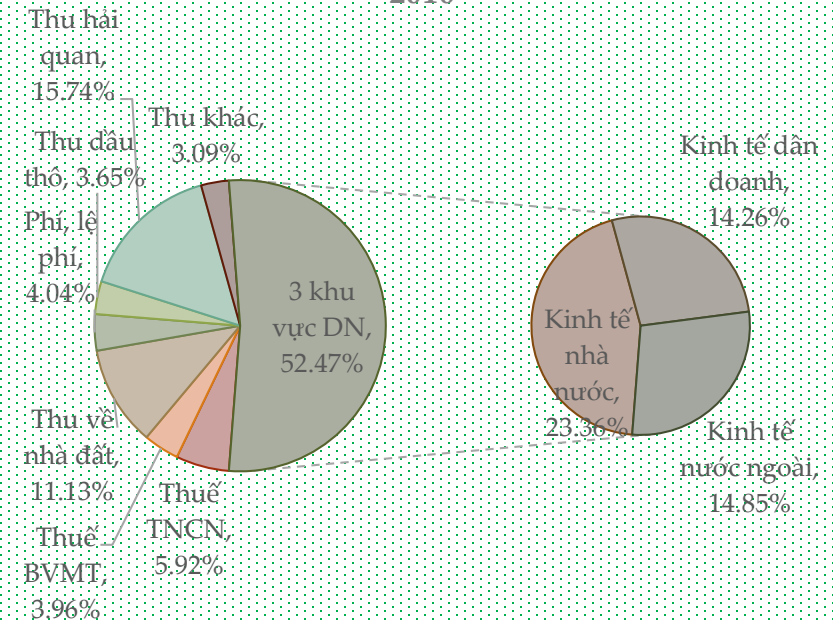
Nguồn: Tính từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Đóng góp ngân sách của khu vực FDI

2000



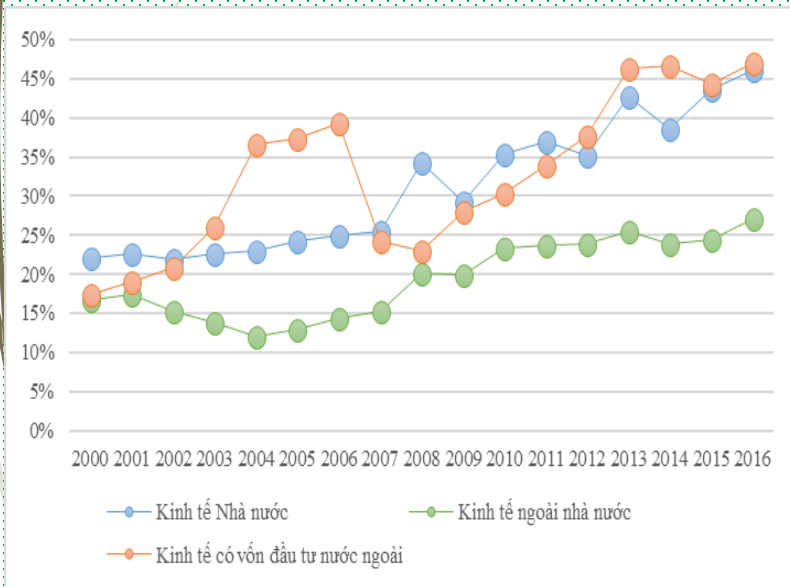
2016



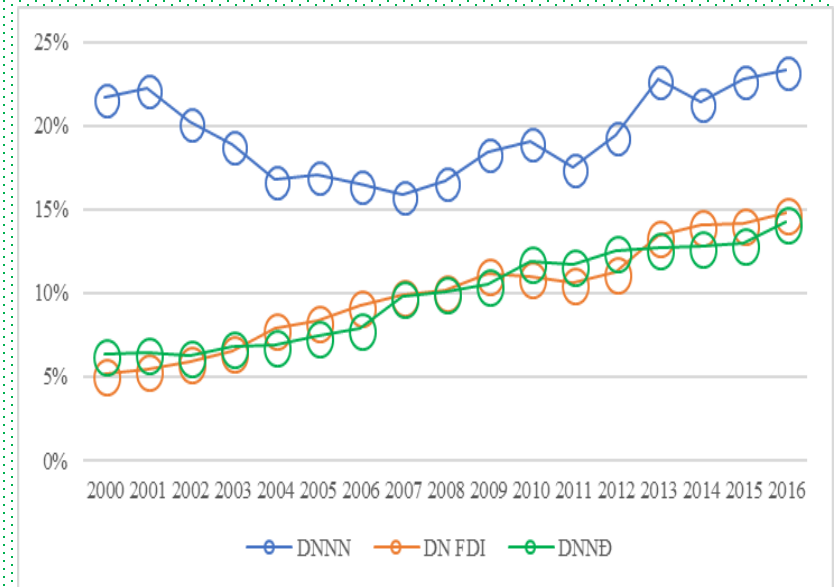
Nguồn: Tính từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Đóng thuế của khu vực FDI

Tỷ suất thuế trên vốn đầu tư

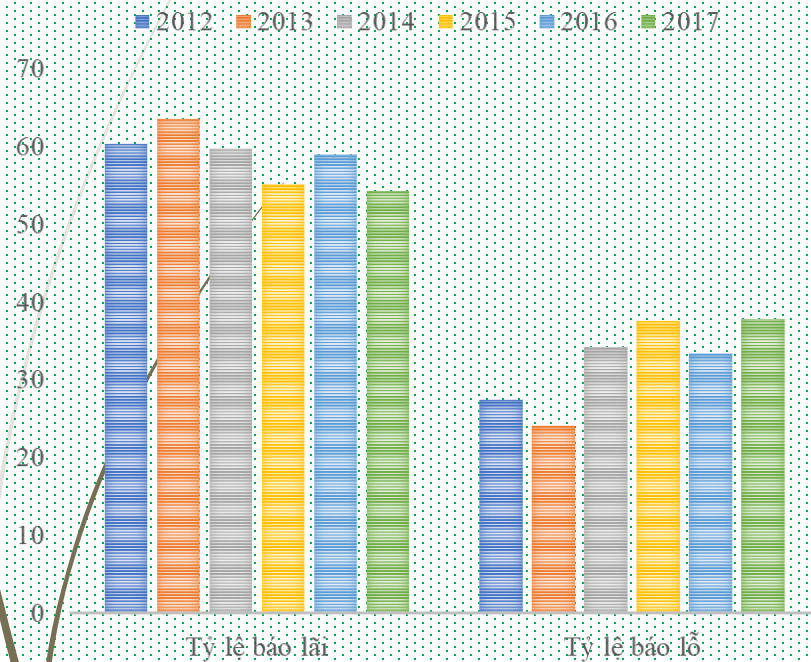


Tỷ lệ nộp thuế trong tổng thu NS

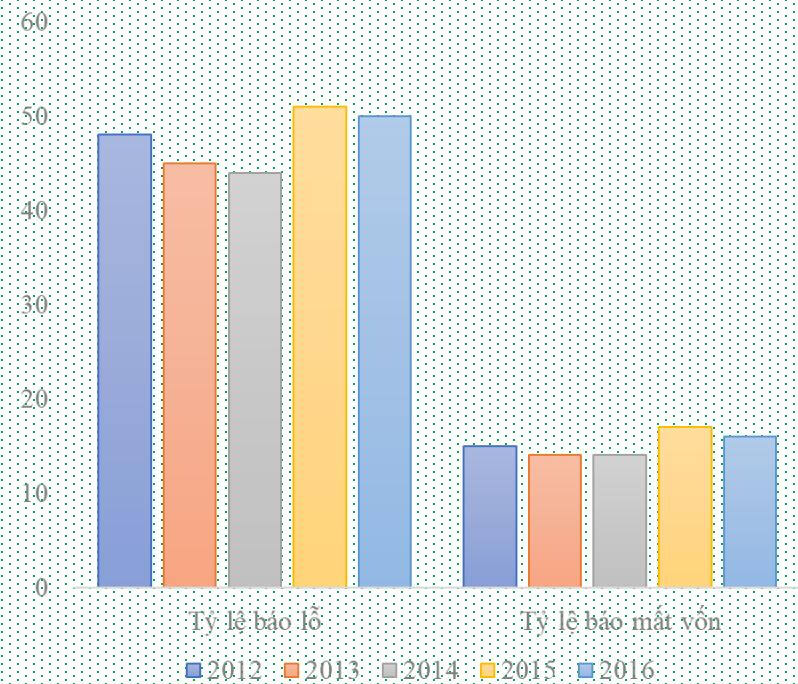


Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Thống kê

Tình hình bảo lỗ của DN FDI (%)



Nguồn: Số liệu của VCCI

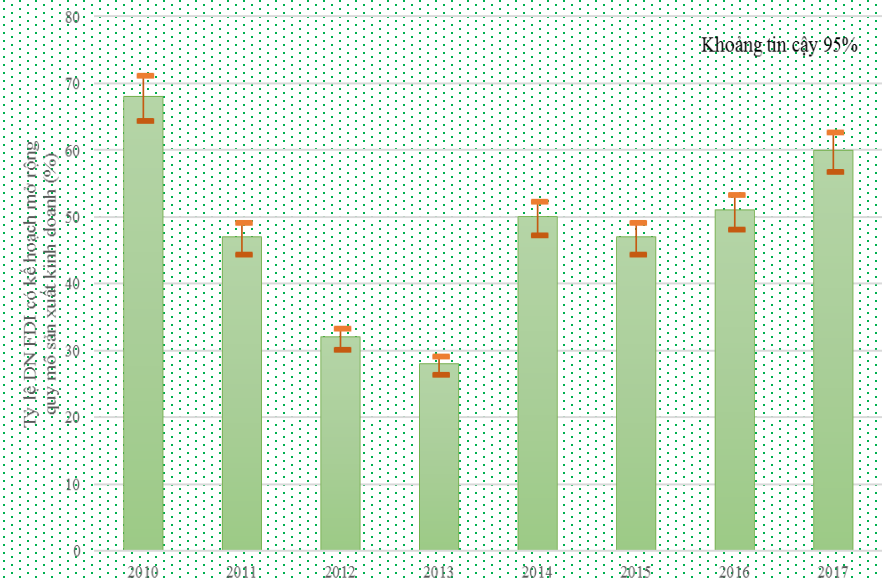


Nguồn: Cục tài chính DN, Bộ Tài chính

Tỷ lệ DN FDI có kế hoạch mở rộng kinh doanh

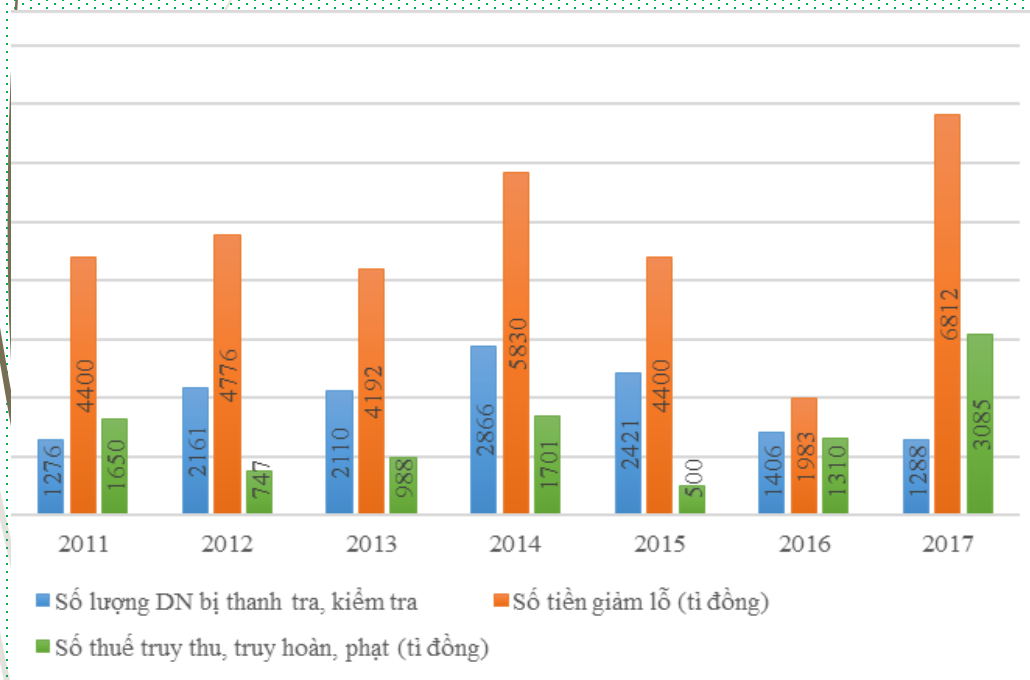
- Năm 2013: Chỉ chưa tới 30% doanh nghiệp FDI có kế hoạch mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh
- Năm 2017: Con số này tăng lên hơn 60%

Năm	Tỷ lệ DN tăng vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ DN tăng quy mô lao động (%)	Tỷ lệ DN bảo lãi (%)	Tỷ lệ DN bảo lỗ (%)	Doanh thu trung vị (Triệu USD, quy về năm 2010)	Chi phí trung vị (Triệu USD, quy về năm 2010)
2012	5,2	31,0	60,4	27,5	1,54	0,97
2013	5,1	30,0	63,6	24,1	1,45	0,94
2014	16,1	62,4	57,9	34,2	1,14	0,71
2015	11,4	62,4	55,1	37,6	0,69	1,42
2016	11,0	63,3	59,0	33,4	0,73	0,49
2017	13,2	62,4	54,3	37,9	2,43	2,02



Nguồn: Khảo sát của VCCI

Tình hình thanh tra, kiểm tra chuyển giá DN FDI ở Việt Nam



- Giai đoạn 2011-2017
- Tổng số 13.500 lượt DN FDI
- Số tiền giảm lỗ 32.400 tỉ đồng
- Số thuế truy thu, truy hoàn, xử phạt 10.000 tỉ đồng
- **Thực tế còn nhiều hơn?**

Nguồn: Đỗ Thiên Anh Tuấn 2018

Tỉ lệ ước tính DN thực hiện chuyển giá (theo kết quả hoạt động năm 2013)

							Tỉ lệ chuyển giá ước tính (%)	
TT	Phân loại theo KQHĐ	n	Tỉ lệ DN	Sai số chuẩn	Giá trị T	Giá trị P	Ước tính thấp	Ước tính cao
8	Lợi nhuận > 20%	39	64.10%	10.10%	6.4	0	48.9%	81.3%
7	Lợi nhuận 10-20%	105	44.50%	6.90%	6.4	0	33.5%	55.5%
6	Lợi nhuận 5-10%	262	12.30%	9.70%	1.3	0.23	-3.2%	27.8%
5	Lợi nhuận 0-5%	455	9.10%	4.80%	1.9	0.08	1.4%	16.8%
4	Hòa vốn	163	19.70%	15.20%	1.3	0.22	-4.6%	44.0%
3	Lỗ 5-0%	176	30.90%	17.40%	1.8	0.1	3.1%	58.7%
2	Lỗ 10-5% doanh thu	76	-2.10%	24.60%	-0.1	0.93	-41.5%	37.3%
1	Lỗ ≥ 10% doanh thu	68	-0.30%	20.40%	0	0.99	-32.9%	32.3%

Nguồn: Khảo sát và tính toán của VCCI và USAID 2014

Tác động của hành vi chuyển giá

1. Xói mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận
2. Tạo môi trường kinh doanh thiếu lành mạnh và không công bằng
3. Sự thất bại của chính sách công nghiệp
4. Nguồn lực không tối ưu hóa
5. Mất quyền kiểm soát doanh nghiệp và tài sản về tay đối tác nước ngoài
6. Góp phần làm tăng thâm hụt thương mại và các rủi ro tài chính

Khó khăn và thách thức chống chuyển giá ở Việt Nam

1. Bản chất phức tạp của hành vi chuyển giá
2. Hệ thống pháp lý về chuyển giá chưa hoàn chỉnh
3. Thiết chế pháp lý kém làm tăng chi phí quản lý lẫn chi phí tuân thủ thuế của doanh nghiệp
4. Môi trường thể chế và quản trị nhà nước thiếu minh bạch khuyến khích hành vi gian lận
5. Tư tưởng “nắm dễ buông kho” còn phổ biến
6. Cơ sở dữ liệu thuế, tài chính, và kinh tế không đầy đủ
7. Đội ngũ quản lý thuế thiếu kiến thức và các kỹ năng cần thiết
8. Đối xử của chính quyền với doanh nghiệp lớn có phần nhân nhượng
9. Cách mạng công nghiệp 4.0 và sự phức tạp trong các mô thức kinh doanh
10. Nền kinh tế tiền mặt

Một số giải pháp giúp hạn chế và hỗ trợ cho công tác chống chuyển giá ở Việt Nam

1. Không thu hút FDI bằng mọi giá chống chuyển giá ở các địa phương/vùng
2. Không nhân nhượng quá mức với các tập đoàn lớn
3. Không cấp ưu đãi thuế đại trà
4. Hoàn thiện khung pháp lý về chuyển giá
5. Nâng cao năng lực quản trị nhà nước về kinh tế
6. Hoàn thiện chuẩn mực kế toán Việt Nam
7. Khuyến khích minh bạch và trách nhiệm công vụ
8. Giảm chi phí tuân thủ thuế và chế tài thuế hữu hiệu
9. Tổ chức tốt hệ thống cơ sở dữ liệu thuế, tài chính
10. Thiết lập các bộ phận chuyên trách về chống chuyển giá ở các địa phương/vùng
11. Trao thêm thẩm quyền của cơ quan thuế đi kèm với nâng cao trách nhiệm giải trình
12. Nâng cao năng lực, kỹ năng cho cán bộ thuế
13. Sử dụng quy tắc “bến cảng an toàn” (safe harbours)
14. Mở rộng và khuyến khích áp dụng thỏa thuận trước về giá (APA)
15. Xây dựng Quy tắc công ty nước ngoài có kiểm soát (CFC)
16. Kiểm soát vốn mỏng (thin cap) và âm vốn sở hữu
17. Hợp tác chống chuyển giá
18. Nguồn lực cho chống chuyển giá

15 hành động BEPS của OECD

Action 1:

Giải quyết các thách thức của nền kinh tế số

Action 2:

Thỏa thuận trung hòa nghĩa vụ thuế

Action 3:

Tăng cường giám sát công ty đầu tư ra nước ngoài
(CFC rules)

Action 4:

Giới hạn khấu trừ lãi vay, xói mòn cơ sở thuế và các công cụ tài chính

Action 5:

Ứng xử với các quy tắc thuế tiêu cực một cách hữu hiệu hơn, khuyến khích tính minh bạch và thực chất

Action 6:

Ngăn chặn việc lạm dụng hiệp định

Action 7:

Ngăn chặn giả tạo hồ sơ thường trú

Action 8:

Phát triển các quy tắc nhằm ngăn chặn BEPS thông qua việc dịch chuyển giá trị tài sản vô hình giữa các thành viên tập đoàn

Action 9:

Phát triển các quy tắc nhằm ngăn chặn BEPS thông qua việc dịch chuyển rủi ro hoặc phân bổ lại vốn thặng dư giữa các thành viên tập đoàn

Action 10:

Phát triển các quy tắc nhằm ngăn chặn BEPS thông qua việc thiết lập các giao dịch không hoặc rất hiếm khi xảy ra với bên thứ ba

Action 11:

Thiết lập các phương pháp luận để thu thập và phân tích dữ liệu về BEPS và các hành động giải quyết

Action 12:

Yêu cầu công bố thông tin một cách đầy đủ

Action 13:

Tái xem xét các tài liệu, hồ sơ chuyển giá, thiết lập các giải trình

Action 14:

Thiết lập cơ chế giải quyết khiếu nại một cách hiệu quả

Action 15:

Thiết lập các cơ chế và công cụ đa phương